Name: _____Class: _____

Ngoại ngữ Link Education

Hi Julia, it's me, Mike.
→ Chào Julia, là mình Mike đây.

Hi Mike.
→ Chào Mike.

How's it going? Do you want to go [ ] later today?
→ Dạo này thế nào? Bạn có muốn đi đạp xe hôm nay không?

Go cycling? Good idea.
→ Đi đạp xe à? Ý hay đấy.

What time? How about after [ ]?
→ Mấy giờ? Sau bữa trưa thì sao?

Say 2:00.
→ Khoảng 2 giờ nhé.

2:00? No, sorry, I can't. I've got a taekwondo [ ] at 2, OK?
→ 2 giờ à? Không được, xin lỗi nhé. Mình có lớp học Taekwondo lúc 2 giờ.

How about 3:00?
→ Thế 3 giờ thì sao?

No, the lesson only [ ] at 3:30.
→ Không được, lớp học đến tận 3 giờ 30 mới kết thúc.

Okay, so how about 4:00?
→ Vậy 4 giờ nhé?

I can't. Mum wants to give me a tennis lesson at 4.
→ Mình không được. Mẹ muốn cho mình học tennis lúc 4 giờ.

Until what time? I'm not sure. Maybe about 4:45. Really?
→ Đến mấy giờ? Mình không chắc. Có thể khoảng 4 giờ 45. Thật à?

But we can't go cycling then. It gets [ ] at 4:30.
→ Nhưng lúc đó thì không thể đi đạp xe được. Trời tối lúc 4 giờ 30.

LIVEWORKSHEETS

Well, yes, you're right. Sorry.
→ Ừ, đúng rồi. Xin lỗi nhé.

So maybe we can go cycling before lunch.
→ Vậy có lẽ mình có thể đi đạp xe trước bữa trưa.

Um, I've got a school rugby [ ] until about 11:30.
→ Ừm, mình có trận đấu rugby ở trường đến khoảng 11 giờ 30.

What time does it start?
→ Nó bắt đầu lúc mấy giờ?

10:00, Julia.
→ 10 giờ đó, Julia.

It's 9:45 now. Really?
→ Bây giờ là 9 giờ 45 rồi à? Thật sao?

I need to go. Let's go cycling tomorrow, okay?
→ Mình phải đi rồi. Mai mình đi đạp xe nhé?

Call me in the [ ]. See you. Have a good match!
→ Gọi cho mình vào buổi sáng nhé. Hẹn gặp lại. Chúc bạn thi đấu tốt!

LIVEWORKSHEETS